

CTCP Cảng Cát Lái (HSX: CLL)

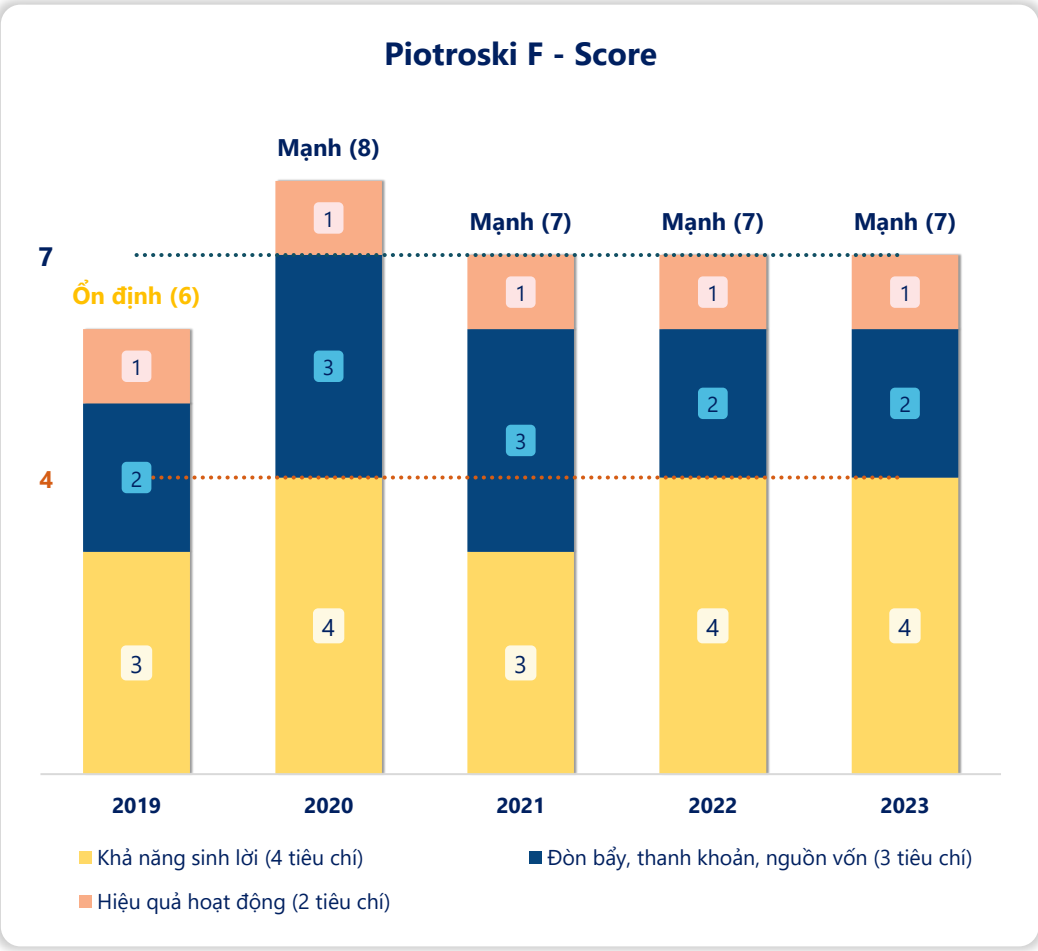
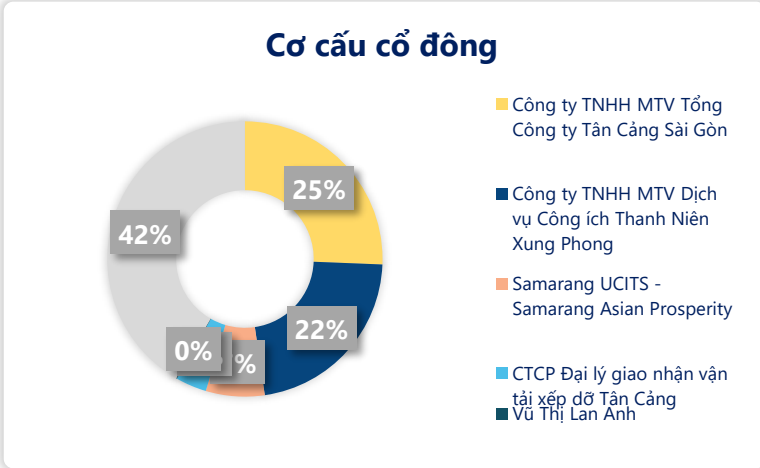
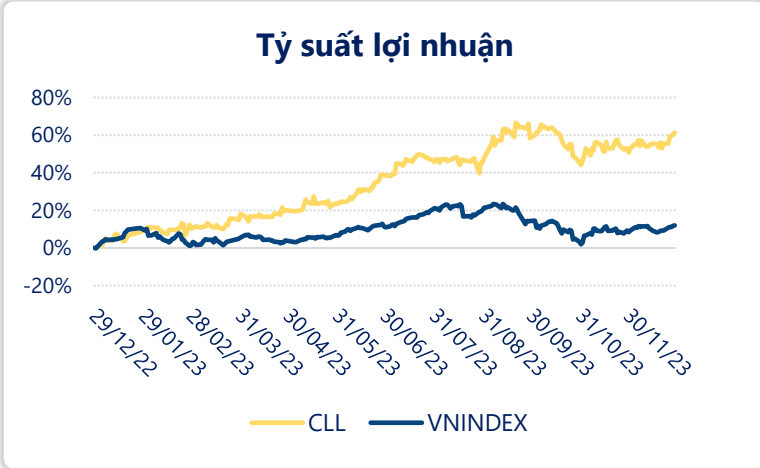
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	36,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	-0.8%	15.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
306	YoY
tỷ VNĐ	▲ 42.0
	▲ 16.1%

LN sau thuế	2023
98.5	YoY
tỷ VNĐ	▲ 7.90
	▲ 8.7%

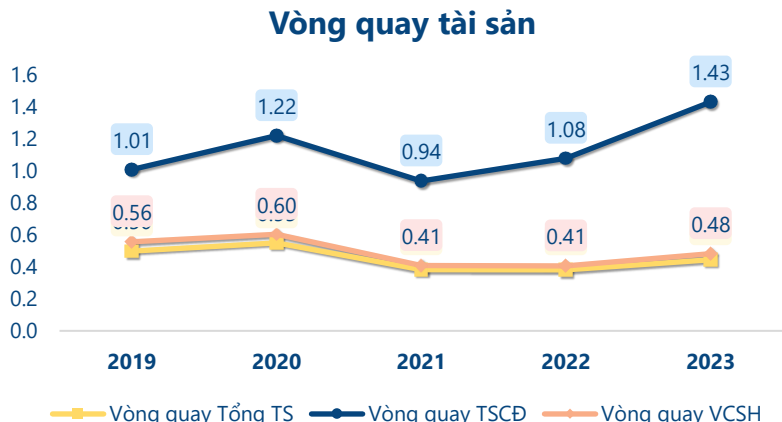
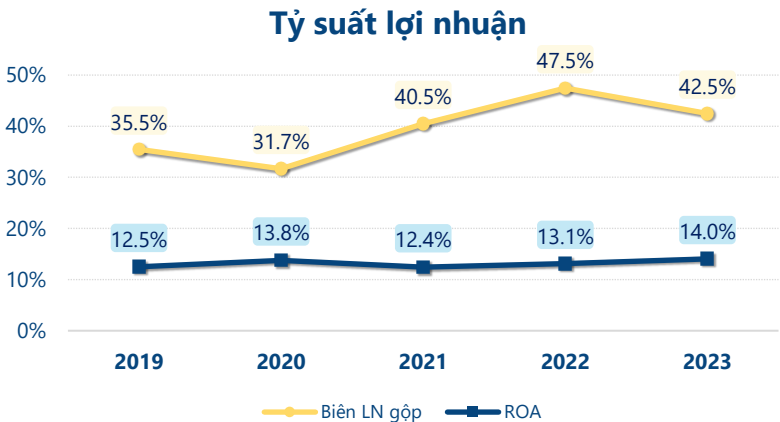
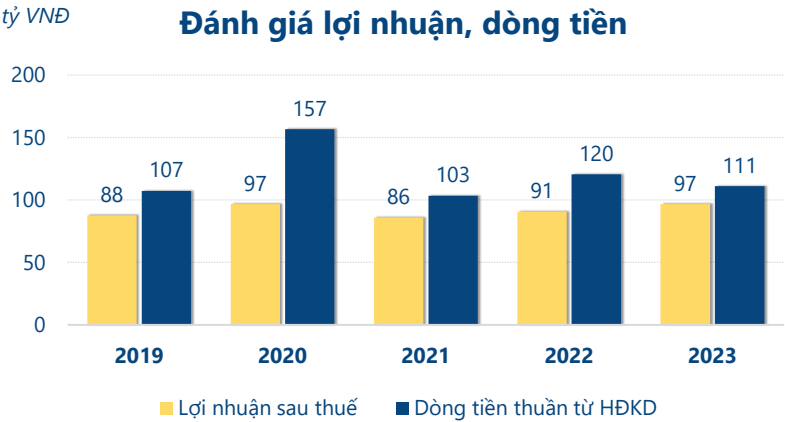


Năm **2023**, F-Score của **CLL** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

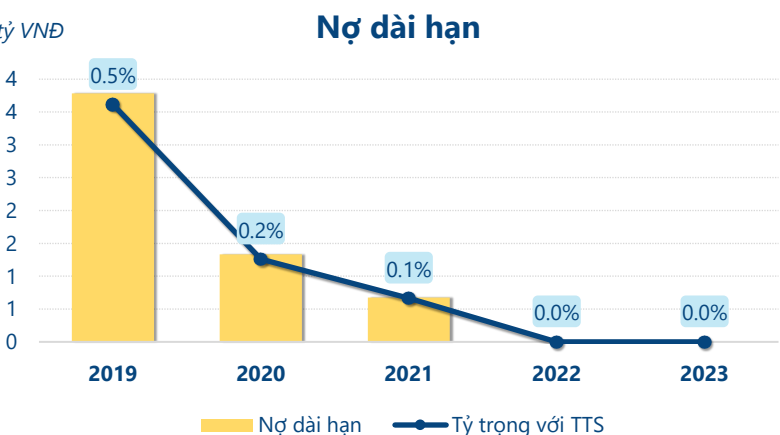
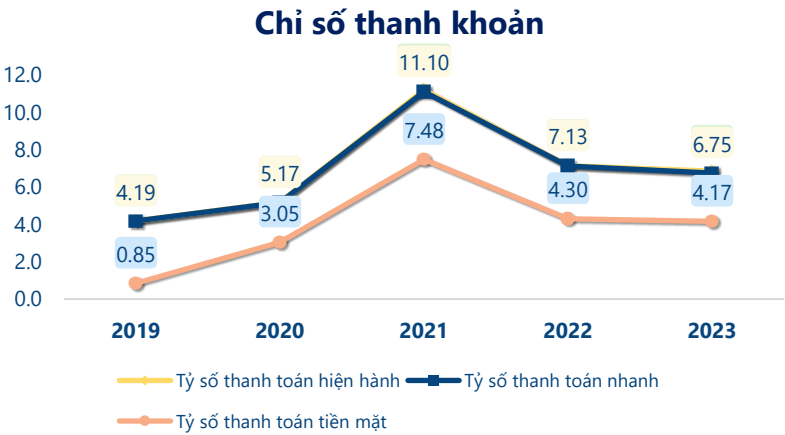
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cảng Cát Lái (HSX: CLL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CLL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	676	704	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	386	384	0.8%
Tiền và tương đương tiền	235	231	1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.0	89.4	-4.9%
Phải thu ngắn hạn	59.3	59.1	0.2%
Hàng tồn kho	5.19	1.08	379%
Tài sản ngắn hạn khác	2.13	3.09	-30.9%
Tài sản dài hạn	289	320	-9.8%
Phải thu dài hạn	0.19	0.16	16.5%
Tài sản cố định	196	232	-15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.91	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	85.8	86.0	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	2.91	2.84	2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.9	53.6	6.0%
Nợ ngắn hạn	56.9	53.6	6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	32.9	-2.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	619	650	-4.9%
Vốn chủ sở hữu	619	650	-4.9%
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	350	386	264	264	306
Giá vốn hàng bán	226	264	157	139	176
Lợi nhuận gộp	124	122	107	125	130
Doanh thu HĐTC	9.99	10.2	6.86	7.25	10.2
Chi phí TC	2.01	1.03	0.06	0.00	1.64
Chi phí lãi vay	2.00	1.03	0.06	0	0
LN trong công ty LKLD	0.23	4.82	4.58	4.54	6.01
Chi phí bán hàng	0.40	0.67	0.10	3.45	1.75
Chi phí QLDN	19.2	21.1	19.6	23.6	24.8
LN thuần từ HĐKD	113	115	98.7	110	118
Lợi nhuận khác	0.21	0.40	-0.23	2.40	3.10
LN trước thuế	113	115	98.4	112	121
Lợi nhuận sau thuế	90.3	98.5	84.9	90.6	98.5
LNST của CĐ cty mẹ	87.7	96.7	86.1	90.6	96.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	107	157	103	120	111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-206	56.4	21.3	-30.5	16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-82.8	-91.9	-77.8	-80.7	-124
Tiền đầu kỳ	235	53.4	175	222	231
Lưu chuyển tiền thuần	-182	121	47.0	9.27	4.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	53.4	175	222	231	235